

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DANH KHÔI
Số 3 Trần Nhật Duật, P. Tân Định, Quận 1, Tp. HCM
MST: 0312695565

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457,253,939,357	718,095,695,432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111,887,036	403,077,579
1. Tiền	111		111,887,036	403,077,579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445,596,439,828	704,500,382,841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13,910,852,531	2,356,900,254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	56,570,001	387,209,965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	52,894,000,000	52,894,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	405,366,790,158	675,309,272,622
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(26,631,772,862)	(26,447,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	10,080,176,752	11,571,694,751
1. Hàng tồn kho	141		10,080,176,752	11,571,694,751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,465,435,741	1,620,540,261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	10,523,167	58,988,346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,454,912,574	1,561,551,915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,488,217,343,615	1,214,703,872,672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		995,168,500,000	720,823,124,118
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	181,408,124,118
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	995,168,500,000	539,415,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67,479,719,881	68,091,814,741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8,739,286,327	9,246,647,347
- Nguyên giá	222		13,778,902,954	13,778,902,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,039,616,627)	(4,532,255,607)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58,740,433,554	58,845,167,394
- Nguyên giá	228		59,462,034,270	59,462,034,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(721,600,716)	(616,866,876)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	66,044,100,000	66,150,000,000
- Nguyên giá	231		66,150,000,000	66,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(105,900,000)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		107,731,515,399	107,731,515,399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	107,731,515,399	107,731,515,399
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	251,739,869,755	251,769,653,265
1. Đầu tư vào công ty con	251		152,000,000,000	152,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		99,800,000,000	99,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60,130,245)	(30,346,735)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53,638,580	137,765,149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	53,638,580	137,765,149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,945,471,282,972	1,932,799,568,104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		795,717,752,335	789,234,516,336
I. Nợ ngắn hạn	310		573,625,222,016	567,217,910,017
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	6,694,201,975	6,645,800,561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,023,644,725	2,441,826,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	106,545,312,698	109,128,670,609
4. Phải trả người lao động	314		6,862,375,920	10,756,753,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	51,053,306,091	27,867,226,285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	52,334,273,062	52,068,904,801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	340,247,912,570	351,021,653,149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,864,194,975	7,287,074,438
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		222,092,530,319	222,016,606,319
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	10,740,690,092	10,740,690,092
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	162,878,655,311	162,802,731,311
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	48,473,184,916	48,473,184,916
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,149,753,530,637	1,143,565,051,768
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,149,753,530,637	1,143,565,051,768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		925,977,620,000	925,977,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		925,977,620,000	925,977,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,461,170,400	29,461,170,400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,527,322,839	11,210,568,126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182,787,417,398	176,915,693,242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		175,965,429,103	166,357,202,802
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6,821,988,295	10,558,490,440
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,945,471,282,972	1,932,799,568,104

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Chiêu



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,320,742,691	1,930,065,154	11,692,771,421	1,930,065,154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6,320,742,691	1,930,065,154	11,692,771,421	1,930,065,154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,861,639,387	37,905,154	3,347,284,753	37,905,154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,459,103,304	1,892,160,000	8,345,486,668	1,892,160,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76,254	220,315	130,751	1,244,715
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25,063,503,814	28,720,744,357	27,028,018,021	30,491,857,984
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,033,720,304	27,793,090,953	26,998,234,511	28,556,455,660
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5,548,063,648	14,634,654,714	10,224,483,303	47,181,590,073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(26,152,387,904)	(41,463,018,756)	(28,906,883,905)	(75,780,043,342)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	60,000,000,003	41,200,000,000	66,000,000,003	41,200,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	17,369,249,312	1,551,337,577	17,388,930,402	1,569,546,148
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42,630,750,691	39,648,662,423	48,611,069,601	39,630,453,852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,478,362,787	(1,814,356,333)	19,704,185,696	(36,149,589,490)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	12,137,974,880	2,303,689,293	12,882,197,401	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,340,387,907	(4,118,045,626)	6,821,988,295	(36,149,589,490)

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Ngọc Chiêu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,478,362,787	(1,814,356,333)	19,704,185,696	(36,149,589,490)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10,11	358,997,430	307,896,097	717,994,860	619,444,137
- Các khoản dự phòng	03	VI.5	214,556,372	(69,049,757)	214,556,372	16,907,050,243
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	25,033,720,304	27,793,090,953	26,998,234,511	28,556,455,660
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,085,636,893	26,217,580,960	47,634,971,439	9,933,360,550
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(58,815,329,864)	67,040,138,407	(15,519,566,390)	80,795,042,410
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1,488,740,221	305,700,000	1,491,517,999	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		53,234,286,363	(58,373,430,282)	23,066,803,311	(49,232,309,020)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(8,145,344)	2,515,113,658	132,591,748	5,217,145,147
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36,772,412,365)	(15,847,912,056)	(34,807,898,158)	(21,079,918,687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(249,046,936)	(1,000,000,000)	(11,459,481,024)	(980,707,070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39,888,889)	(30,904,281)	(56,388,889)	(30,904,281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		923,840,079	20,826,286,406	10,482,550,036	24,621,709,049
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	27,843,000,000	-	39,618,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	27,843,000,000	-	39,618,000,000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(935,565,592)	(50,230,001,338)	(10,773,740,579)	(64,939,269,315)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(935,565,592)	(50,230,001,338)	(10,773,740,579)	(64,939,269,315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(11,725,513)	(1,560,714,932)	(291,190,543)	(699,560,266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123,612,549	1,689,240,402	403,077,579	828,085,736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	111,887,036	128,525,470	111,887,036	128,525,470

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Chiêu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty CP Tập đoàn Danh Khôi tiền thân là Công ty CP Bất động sản Netland hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312695565 ngày 19 tháng 3 năm 2014 và đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 16 ngày 15 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ từ 881.886.860.000 VND lên 925.977.620.000 VND.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là NRC theo quyết định niêm yết số 96/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 05 tháng 3 năm 2018.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán NRC.

Tên tiếng anh: Danh Khoi Group Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Tập đoàn Danh Khôi.

Trụ sở chính: Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh: Số 1589 Đường 3/2, Phường 16, Quận 11, Tp. HCM, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ tư vấn môi giới và kinh doanh bất động sản.

Chi tiết bao gồm:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Tư vấn, môi giới, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý).

Dịch vụ đánh giá bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản. Đấu giá bất động sản. Quản lý bất động sản. Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần DKTK Thuận An	Kinh doanh bất động sản	50,66%	50,66%	50,66%

Địa chỉ: Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Danh Khôi TK	Kinh doanh bất động sản	49,9%	49,9%	49,9%

Địa chỉ: Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa, công cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, chi phí môi giới phát sinh trực tiếp trong quá trình thực hiện dự án bất động sản.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Chương trình phần mềm	8 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí lắp đặt và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng và chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dự án

Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dự án được ghi nhận dựa theo bản chất từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định việc phân chia kết quả hợp tác bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kèm theo điều kiện cam kết lợi nhuận phân chia cho các bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế với mức lợi nhuận không nhỏ hơn một mức tối thiểu cố định thì Công ty ghi nhận doanh thu dựa trên lợi nhuận tạm chia theo từng đợt quy định trong hợp đồng nhưng không được vượt quá mức cố định cho đến khi ký biên bản quyết toán dự án.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng cho kỳ hiện hành là 20%.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền	111,887,036		403,077,579	
Tiền mặt	4,610,659		5,431,176	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107,176,377		397,646,403	
Tiền đang chuyển	100,000			
Cộng	111,887,036		403,077,579	
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con	152,000,000,000	(60,130,245)	152,000,000,000	(30,346,735)
Công ty Cổ phần DKTK Thuận An	152,000,000,000	(60,130,245)	152,000,000,000	(30,346,735)
b. Đầu tư vào công ty liên kết	99,800,000,000	-	99,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Danh Khôi TK	99,800,000,000	-	99,800,000,000	-
Cộng	251,800,000,000	(60,130,245)	251,800,000,000	(30,346,735)
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	13,910,852,531	-	2,356,900,254	-
Khách hàng trong nước	13,910,852,531	-	2,356,900,254	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	4,023,120,947		735,704,670	
Phải thu khách hàng khác	9,887,731,584		1,621,195,584	
Cộng	13,910,852,531	-	2,356,900,254	-
4. Trả trước cho người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56,570,001	-	387,209,965	-
Nhà cung cấp khác	56,570,001	-	387,209,965	-
b. Dài hạn	-	-	181,408,124,118	-
Trả trước người bán là bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3) (*)	-	-	181,408,124,118	-
Cộng	56,570,001	-	181,795,334,083	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Khoản trả trước cho Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings (gọi tắt là "DKRH") với giá trị là 185.000.000.000 VND theo hợp đồng số 2210/2018/HĐCN/DKRH-NRC ngày 22/10/2018 và các phụ lục đính kèm để nhận chuyển nhượng một phần dự án Khu nhà ở phía Đông rạch Thủ Lự tại phường Long Toàn, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ngày 08.11.2023 hai bên đã tiến hành thanh lý. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ tiền gốc.

5. Phải thu về cho vay	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	52,894,000,000	-	52,894,000,000	(26,447,000,000)
Công ty Cổ phần Danh Khôi Miền Nam (*)	52,894,000,000	-	52,894,000,000	(26,447,000,000)
Cộng	52,894,000,000	-	52,894,000,000	(26,447,000,000)

(*) Khoản cho Công ty CP Danh Khôi Miền Nam mượn tiền theo Thỏa thuận cho mượn tiền số 25.11/2022/HĐCM/DKG-DKMN ngày 25/11/2022 và các phụ lục đính kèm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được văn bản cam kết sẽ hoàn trả toàn bộ tiền gốc trong tháng 8/2024.

6. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	405,366,790,158	(26,631,772,862)	675,309,272,622	-
Tạm ứng	250,474,330	-	201,474,330	-
Ký quỹ, ký cược	172,932,438,356	-	172,932,438,356	-
Ký quỹ là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3) (1)	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
Ký quỹ khác	159,932,438,356	-	159,932,438,356	-
Phải thu khác	232,183,877,472	(26,631,772,862)	502,175,359,936	-
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3) (2)	227,385,125,472	(26,631,772,862)	487,544,343,490	-
Phải thu khác	4,798,752,000	-	14,631,016,446	-
b. Dài hạn	995,168,500,000	-	539,415,000,000	-
Ký quỹ, ký cược	89,415,000,000	-	89,415,000,000	-
Phải thu khác	905,753,500,000	-	450,000,000,000	-
Công ty Cổ phần ABFAST	258,000,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tân Tiến	197,753,500,000	-	-	-
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3) (2)	450,000,000,000	-	450,000,000,000	-
Cộng	1,400,535,290,158	(26,631,772,862)	1,214,724,272,622	-

(1) Trong đó:**Khoản ký quỹ cho Công ty Cổ phần Đầu tư VHR**

Khoản ký quỹ theo Hợp đồng nhằm đảm bảo quyền môi giới độc quyền giữa Công ty Cổ phần Đầu tư VHR và Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi, về việc thỏa thuận môi giới độc quyền sản phẩm bất động sản hình thành trong tương lai tại Dự án thành phần Khu dân cư Cồn Tân Lập trên các lô đất HH1, HH2, HH3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Trong đó:**Các khoản phải thu khác của Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings bao gồm:**

Khoản tiền hợp tác kinh doanh dự án Khu chung cư hỗn hợp tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, Bình Định theo hợp đồng số 02/2020/NRC-DKRH/NH4 ngày 28/10/2020 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty với Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings. Theo đó, Công ty là bên góp vốn, Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings là bên nhận góp vốn, các bên cùng thống nhất giá trị hợp tác đầu tư trong đó Công ty góp là 75.000.000.000 VND và phân chia lợi nhuận tối thiểu là 30.000.000.000 VND cho bên góp vốn khi kết thúc hợp đồng hợp tác đầu tư này.

Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp Bình Dương I theo hợp đồng số 01/2020/NRC-DKRH/BD ngày 28/10/2020 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty với Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings. Theo đó, Công ty là bên góp vốn, Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings là bên nhận góp vốn, các bên cùng thống nhất giá trị hợp tác đầu tư trong đó Công ty góp là 450.000.000.000 VND và được phân chia kết quả hợp tác bằng doanh thu hợp tác.

Công ty đã chi hệ cho Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings (theo hợp đồng ủy quyền số 01/2022/HĐUQ/DKRH-DKG ngày 17/10/2022) đến Công ty CP Dịch vụ - Quản lý tài sản DKPM theo hợp đồng nguyên tắc số 17-10/HĐNT/DKG-DKPM ngày 17/10/2022 và phụ lục đính kèm giữa Công ty và DKPM để thực hiện làm nhà mẫu cho dự án Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp Bình Dương I.

Khoản tiền hợp tác đầu tư bất động sản dự án đầu tư phát triển đô thị tại các Phân khu 2, 4, 9 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, Bình Định theo hợp đồng số 01/2022/HTDT/NRC-DKRH/NH ngày 09/5/2022 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty với Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings. Theo đó, Công ty là bên góp vốn, Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings là bên nhận góp vốn, các bên cùng thống nhất giá trị hợp tác đầu tư trong đó Công ty góp là 350.000.000.000 VND để thực hiện kinh doanh 195 sản phẩm đất nền thuộc dự án và các bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế trong đó Công ty sẽ hưởng doanh thu chênh lệch giữa giá bán ấn định và giá bán thực tế sau khi trừ đi chi phí bán hàng ấn định. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã ghi nhận đầy đủ lợi nhuận phân chia và đang thu hồi lại vốn gốc.

7. Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	406,834,910	-	409,612,688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,538,800,842	-	11,027,541,063	-
Hàng hóa	134,541,000	-	134,541,000	-
Cộng	10,080,176,752	-	11,571,694,751	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	107,731,515,399	-	107,731,515,399	-
Chi phí dự án Bình Đăng (Saigon Metro Mall)	107,731,515,399	-	107,731,515,399	-
Cộng	107,731,515,399	-	107,731,515,399	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 25)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57,786,292,872	1,675,741,398	59,462,034,270
Tăng khác	60,855,000,000		60,855,000,000
Giảm khác	(60,855,000,000)		(60,855,000,000)
Số dư cuối kỳ	57,786,292,872	1,675,741,398	59,462,034,270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	616,866,876	616,866,876
Khấu hao trong kỳ	-	104,733,840	104,733,840
Số dư cuối kỳ	-	721,600,716	721,600,716
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	57,786,292,872	1,268,342,202	58,845,167,394
Số dư cuối kỳ	57,786,292,872	954,140,682	58,740,433,554

(*) Quyền sử dụng đất tại số 3 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM có thời hạn sử dụng lâu dài.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình trong năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**a. Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Chuyển từ BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá - nhà	5,295,000,000	5,295,000,000
Chuyển từ BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá - quyền sử dụng đất	60,855,000,000	60,855,000,000
Số dư cuối kỳ	66,150,000,000	66,150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	105,900,000	105,900,000
Số dư cuối kỳ	105,900,000	105,900,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	66,044,100,000	66,044,100,000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 66.044.100.000 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Khoản mục	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	66,150,000,000	66,150,000,000
Chuyển sang BĐS đầu tư cho thuê - nhà	(5,295,000,000)	(5,295,000,000)
Chuyển sang BĐS đầu tư cho thuê - quyền sử dụng đất	(60,855,000,000)	(60,855,000,000)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	66,150,000,000	66,150,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-

(*) Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

	30/06/2024	01/01/2024
12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	10,523,167	58,988,346
Chi phí trả trước	10,523,167	58,988,346
b. Dài hạn	53,638,580	137,765,149
Chi phí trả trước	53,638,580	137,765,149
Cộng	64,161,747	196,753,495

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Phải trả người bán				
Ngắn hạn	6,694,201,975	6,694,201,975	6,645,800,561	6,645,800,561
Nhà cung cấp trong nước	6,694,201,975	6,694,201,975	6,645,800,561	6,645,800,561
quan (Xem thuyết minh VIII.3)	459,971,314	459,971,314	459,971,314	459,971,314
Nhà cung cấp khác	6,234,230,661	6,234,230,661	6,185,829,247	6,185,829,247
Cộng	6,694,201,975	6,694,201,975	6,645,800,561	6,645,800,561

	30/06/2024	01/01/2024
14. Người mua trả tiền trước		
Ngắn hạn	2,023,644,725	2,441,826,543
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)		68,181,818
Khách hàng trong nước ứng trước tiền	2,023,644,725	2,373,644,725
Cộng	2,023,644,725	2,441,826,543

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	17,101,796,765			17,101,796,765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83,262,264,235	12,882,197,401	11,459,481,024	84,684,980,612
Thuế thu nhập cá nhân	8,764,609,609	2,056,480,045	6,062,554,333	4,758,535,321
Các loại thuế khác	-	5,389,696	5,389,696	-
Cộng	109,128,670,609	14,944,067,142	17,527,425,053	106,545,312,698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2024	01/01/2024
16. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	51,053,306,091	27,867,226,285
Chi phí lãi vay	965,489,700	1,516,250,939
Chi phí lãi trái phiếu	23,963,438,122	15,603,013,236
Chi phí lãi chậm nộp các khoản thuế	25,604,972,212	10,305,364,613
Chi phí phải trả khác	519,406,057	442,597,497
Cộng	51,053,306,091	27,867,226,285
17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2024	01/01/2024
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước dự án Bình Đăng (Saigon Metro Mall)	10,740,690,092	10,740,690,092
Cộng	10,740,690,092	10,740,690,092
18. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	52,334,273,062	52,068,904,801
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3,467,055,557	3,879,214,974
Nhận đặt cọc theo các hợp đồng tư vấn bất động sản (*)	44,233,644,850	44,609,016,817
Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	1,616,907,814	627,968,640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,016,664,841	2,952,704,370
b. Dài hạn	162,878,655,311	162,802,731,311
Nhận ký quỹ, ký cược là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	162,878,655,311	162,802,731,311
Cộng	215,212,928,373	214,871,636,112

(*) Khoản thu hộ dự án Welltone Luxury Residence phần Khu dân cư Cồn Tân Lập trên các lô đất HH1, HH2, HH3 tại địa chỉ Phường Xương Huân, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

19. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	340,247,912,570	340,247,912,570	351,021,653,149	351,021,653,149
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	79,195,146,907	79,195,146,907	79,195,146,907	79,195,146,907
Vay dài hạn đến hạn trả	651,815,084	651,815,084	2,300,000,000	2,300,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt (2)	151,635,016	151,635,016	300,000,000	300,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	500,180,068	500,180,068	2,000,000,000	2,000,000,000
Trái phiếu (4)	256,750,000,000	256,750,000,000	265,500,000,000	265,500,000,000
Vay cá nhân (5)	3,650,950,579	3,650,950,579	4,026,506,242	4,026,506,242
b. Vay dài hạn	48,473,184,916	48,473,184,916	48,473,184,916	48,473,184,916
Ngân hàng TMCP Bản Việt (2)	173,364,984	173,364,984	173,364,984	173,364,984
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	48,299,819,932	48,299,819,932	48,299,819,932	48,299,819,932
Cộng	388,721,097,486	388,721,097,486	399,494,838,065	399,494,838,065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Hưng

	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 808.13/2021/9804561/HĐTĐ ngày 08/09/2022	10 tháng	8.70%	13,395,881,342	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.15/2021/9804561/HĐTĐ ngày 12/10/2022	10 tháng	9.50%	2,098,696,477	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.16/2021/9804561/HĐTĐ ngày 14/10/2022	10 tháng	9.50%	851,449,536	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.17/2021/9804561/HĐTĐ ngày 31/10/2022	10 tháng	9.70%	30,000,000,000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.18/2021/9804561/HĐTĐ ngày 01/11/2022	10 tháng	9.70%	22,035,000,000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.19/2021/9804561/HĐTĐ ngày 08/11/2022	10 tháng	9.70%	179,928,250	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.20/2021/9804561/HĐTĐ ngày 18/11/2022	10 tháng	10.00%	5,986,000,000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.21/2021/9804561/HĐTĐ ngày 23/11/2022	10 tháng	10.00%	943,233,720	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.22/2021/9804561/HĐTĐ ngày 02/12/2022	10 tháng	10.00%	1,684,135,295	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 808.23/2021/9804561/HĐTĐ ngày 06/12/2022	10 tháng	10.00%	2,020,822,287	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt gồm có hợp đồng vay sau:

	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 00120000154000 ngày 08/7/2020.	60 tháng	12%/năm	325,000,000	Thế chấp xe ô tô Toyota Camry Thế chấp xe ô tô Honda CR-V G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 0240/KHDN/21/HĐCV ngày 19/5/2021	144 tháng	8,2%/năm	48,800,000,000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

(4) Chi tiết trái phiếu

Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành	Ngày phát hành/ Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22/11/2021 22/05/2023	11%/ năm, trả lãi 6 tháng/lần	96,750,000,000	Quyền sử dụng đất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29/12/2021 29/12/2023	11%/ năm, trả lãi 6 tháng/lần	160,000,000,000	Quyền sử dụng đất

(5) Chi tiết các khoản vay cá nhân

Khoản vay từ các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 12%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo

Trong đó, các khoản vay cá nhân các bên liên quan bao gồm:

Tên cá nhân	30/06/2024	01/01/2023
Lê Thống Nhất	386,460,000	386,460,000
Nguyễn Huy Cường	384,870,600	384,870,600
Nguyễn Hữu Quang	419,822,100	419,822,100
Trần Vi Thoại	-	273,141,750
Tổng cộng	1,191,152,700	1,464,294,450

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 26)

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông	% vốn thực góp tại 30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024
Bà Hà Thị Kim Thanh	15.34%	142,069,820,000	142,069,820,000
Các cổ đông khác	84.66%	783,907,800,000	783,907,800,000
Cộng	100%	925,977,620,000	925,977,620,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	3 tháng đầu năm 2024	3 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	925,977,620,000	925,977,620,000
Vốn góp đầu năm	925,977,620,000	881,886,860,000
Vốn góp tăng trong năm	-	44,090,760,000
Vốn góp cuối năm	925,977,620,000	925,977,620,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	44,090,760,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	11,527,322,839	11,210,568,126
Cộng	11,527,322,839	11,210,568,126

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu dịch vụ tư vấn và quản lý doanh nghiệp	5,023,500,000	-	9,141,000,000	-
Doanh thu dịch vụ môi giới và dịch vụ khác	1,297,242,691	1,930,065,154	2,551,771,421	1,930,065,154
Cộng	6,320,742,691	1,930,065,154	11,692,771,421	1,930,065,154
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn dịch vụ tư vấn và quản lý doanh nghiệp	1,693,253,191	-	3,062,888,877	-
Giá vốn của dịch vụ môi giới và dịch vụ khác	168,386,196	37,905,154	284,395,876	37,905,154
Cộng	1,861,639,387	37,905,154	3,347,284,753	37,905,154
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76,254	220,315	130,751	1,244,715
Cộng	76,254	220,315	130,751	1,244,715
4. Chi phí tài chính	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	25,033,720,304	27,793,090,953	26,998,234,511	28,556,455,660
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	29,783,510	29,861,191	29,783,510	29,861,191
Chi phí tài chính khác	-	897,792,213	-	1,905,541,133
Cộng	25,063,503,814	28,720,744,357	27,028,018,021	30,491,857,984
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	4,527,739,110	11,445,453,164	8,649,762,722	23,401,484,392
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,431,561	52,331,211	10,028,587	186,268,837
Chi phí khấu hao TSCĐ	273,283,213	307,896,097	546,250,405	619,444,137
Thuế, phí và lệ phí	1,389,696	-	5,389,696	4,000,000
Chi phí dự phòng	184,772,862	(98,910,948)	184,772,862	16,877,189,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511,381,043	837,099,854	744,937,271	1,646,260,140
Chi phí bằng tiền khác	41,066,163	2,090,785,336	83,341,760	4,446,943,515
Cộng	5,548,063,648	14,634,654,714	10,224,483,303	47,181,590,073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thu nhập khác	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ khoản bồi thường hợp đồng	60,000,000,000	41,200,000,000	66,000,000,000	41,200,000,000
Các khoản khác	3	-	3	-
Cộng	60,000,000,003	41,200,000,000	66,000,000,003	41,200,000,000
7. Chi phí khác	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí bồi thường thanh lý các hợp đồng mua sản phẩm thuộc dự án Saigon Metro Mall	-	631,016,000	-	631,016,000
Các khoản phạt, chậm nộp	15,443,053,671	455,205,333	15,462,734,761	457,484,586
Các khoản khác	1,926,195,641	465,116,244	1,926,195,641	481,045,562
Cộng	17,369,249,312	1,551,337,577	17,388,930,402	1,569,546,148
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	16,478,362,787	(1,814,356,333)	19,704,185,696	(36,149,589,490)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	44,211,511,612	13,332,802,796	44,706,801,308	30,691,935,954
- Các khoản điều chỉnh tăng	44,211,511,612	30,691,935,954	44,706,801,308	30,691,935,954
+ Chi phí không được trừ	18,393,222,307	3,578,521,390	18,888,512,003	3,578,521,390
+ Chi phí lãi vay theo ND 132	25,818,289,305	27,113,414,564	25,818,289,305	27,113,414,564
Chuyển lỗ	-	(17,359,133,158)	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	60,689,874,399	11,518,446,463	64,410,987,004	(5,457,653,536)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%	20%	20%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,137,974,880	2,303,689,293	12,882,197,401	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh trong kỳ

Không có sự kiện nào phát sinh.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (xem trang 27 - 30)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

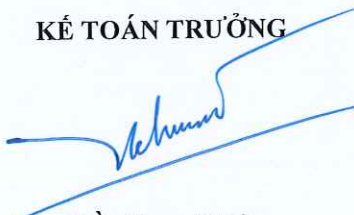
Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Chiêu

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Handwritten signature of Nguyễn Huy Cường

Nguyễn Huy Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6,100,751,183	6,874,826,146	584,980,453	218,345,172	13,778,902,954
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tặng khác	5,295,000,000	-	-	-	5,295,000,000
Điều chỉnh giảm	(5,295,000,000)	-	-	-	(5,295,000,000)
Số dư cuối kỳ	6,100,751,183	6,874,826,146	584,980,453	218,345,172	13,778,902,954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	749,057,711	3,103,186,014	493,816,595	186,195,287	4,532,255,607
Khấu hao trong kỳ	84,572,772	343,741,320	64,848,780	14,198,148	507,361,020
Số dư cuối kỳ	833,630,483	3,446,927,334	558,665,375	200,393,435	5,039,616,627
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,351,693,472	3,771,640,132	91,163,858	32,149,885	9,246,647,347
Số dư cuối kỳ	5,267,120,700	3,427,898,812	26,315,078	17,951,737	8,739,286,327

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.382.913.646 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	881,886,860,000	29,461,170,400	11,210,568,126	210,447,962,802	1,133,006,561,328
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	44,090,760,000	-	-	(44,090,760,000)	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(36,149,589,490)	(36,149,589,490)
Số dư tại ngày 30/06/2023	925,977,620,000	29,461,170,400	11,210,568,126	130,207,613,312	1,096,856,971,838
Số dư tại ngày 01/01/2024	925,977,620,000	29,461,170,400	11,210,568,126	176,915,693,242	1,143,565,051,768
Lợi nhuận	-	-	-	6,821,988,295	6,821,988,295
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	316,754,713	(316,754,713)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	-	(633,509,426)	(633,509,426)
Số dư tại ngày 30/06/2024	925,977,620,000	29,461,170,400	11,527,322,839	182,787,417,398	1,149,753,530,637

VIII.3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
Nguyễn Huy Cường Nguyễn Hữu Quang Trần Ngọc Chiêu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng		
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:			
<i>Các bên liên quan</i>			
<i>Nội dung nghiệp vụ</i>			
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Quản lý tài sản DKPM	Phải thu cho thuê văn phòng, điện nước	565,349,526	735,704,670
Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings	Phải thu cho thuê văn phòng, điện nước	2,551,771,421	
Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	Phải thu phí dịch vụ tư vấn và quản lý doanh nghiệp	906,000,000	
Cộng		4,023,120,947	735,704,670
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings	Hợp tác đầu tư	620,019,578,630	879,008,796,648
Công ty Cổ phần Đầu tư VHR	Chuyển tiền	6,086,970,635	6,086,970,635
	Ký quỹ hợp đồng môi giới	13,000,000,000	13,000,000,000
	Thanh lý hợp đồng cho thuê và quản lý vận hành tòa nhà Sales Gallery	51,278,576,207	52,448,576,207
Cộng		690,385,125,472	950,544,343,490
Các khoản trả tiền trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings	Thanh lý chuyển nhượng dự án	-	181,408,124,118
Cộng		-	181,408,124,118
Các khoản phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Quản lý tài sản DKPM	Thuế văn phòng, điện, nước	(459,971,314)	(459,971,314)
Cộng		(459,971,314)	(459,971,314)

VIII.3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các bên liên quan

Các khoản phải trả khác

Công ty Cổ phần Đầu Tư Danh Khôi Holdings
 Công ty Cổ phần Đầu tư VHR
 Công ty Cổ phần Danh Khôi TK

Cộng

Các khoản người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á

Cộng

Các khoản vay

Lê Thống Nhất
 Nguyễn Huy Cường
 Nguyễn Hữu Quang
 Trần Vi Thoại

Cộng

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings

Nội dung nghiệp vụ

Phải trả khoản chi hộ lương, chi phí
 Thu cọc
 Thu cọc

Thu trước tiền phân chia doanh thu

Vay
 Vay
 Vay
 Vay

Nội dung nghiệp vụ

Thu hồi tiền hợp tác đầu tư
 Doanh thu cho thuê văn phòng, tiền điện, tiền nước
 Thu tiền cân trừ công nợ Royal
 Thu hồi tiền thanh lý Barya
 Thu lãi phạt thanh lý Barya bằng tiền và cân trừ
 Chi hộ lương, chi phí
 Hoàn trả khoản cân trừ công nợ
 Cân trừ công nợ Royal
 Cân trừ công nợ chi phí
 Doanh thu cho thuê văn phòng và điện nước
 Chi phí thuê văn phòng và điện nước

30/06/2024

01/01/2024

1,616,907,814
 (160,000,000,000)
 (2,878,655,311)
(161,261,747,497)

-
(68,181,818)

386,460,000
 384,870,600
 419,822,100
 -
1,191,152,700

1,464,294,450
6 tháng đầu năm 2024

80,808,839,640

2,551,771,421

178,400,000,000

181,408,124,118

66,000,000,000

1,238,939,174

250,000,000

178,400,000,000

733,839,640

1,930,065,154

150,252,901

Công ty CP Dịch vụ - Quản lý tài sản DKPM

Các bên liên quan (tiếp theo)

Nội dung nghiệp vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư VHR		657,956,446
Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	906,000,000	
Công ty Cổ phần Danh Khôi TK	75,924,000	

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Lê Thống Nhất	Chủ tịch HĐQT	304,623,932	480,000,000	584,481,482	930,000,000
Trần Vi Thoại	Thành viên HĐQT	224,445,868	397,400,000	440,699,429	759,800,000
Hàn Thị Quỳnh Thi	Thành viên HĐQT	30,000,000	10,000,000	30,000,000	10,000,000
Vũ Ngọc Châu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 25/06/2024)	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
Hồ Đức Toàn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 25/06/2024)/ Giám đốc tài chính	132,822,224		261,118,523	
Nguyễn Huy Cường	Tổng Giám đốc	284,623,932	408,750,000	564,481,482	817,500,000
Nguyễn Hữu Quang	Phó Tổng Giám đốc	290,268,590	478,933,333	547,477,991	945,133,333
Trần Ngọc Chiêu	Kế toán trưởng	120,900,000		225,566,384	
Cộng		1,417,684,546	1,805,083,333	2,683,825,291	3,492,433,333